

Tịnh

淨

Suddhi – Śuddhi

Purity

(2025)

Nội dung

Phần I

Thanh tịnh

1. Khái quát về thanh tịnh.

1.1. Tịnh (淨) = Thanh tịnh (清淨):

- Danh từ (P: Suddhi; S: Śuddhi; E: Purity).
- Tính từ (P: Suddha, Visuddha, Parisuddha; S: Śuddha, Viśuddha, Parisuddha; E: Perfectly pure).

1.2. Lục căn thanh tịnh (六根清淨).

- 1) Lục căn thanh tịnh theo Phật giáo Nam truyền.
- 2) Lục căn thanh tịnh theo Phật giáo Bắc truyền.

2. Thanh tịnh theo Phật giáo Nam truyền.

2.1. Thanh tịnh theo Kinh tạng.

- 1) Giới thanh tịnh (P: Sīla-visuddhi; E: Purity of moral habit)
- 2) Tâm thanh tịnh = Chánh định (P: Citta-visuddhi; E: Purity of mind).
- 3) Kiến thanh tịnh (P: Ditthi-visuddhi; E: Purity of view).
- 4) Đoạn nghi thanh tịnh (P: Kankhāvitaraṇa-visuddhi; E: Purity through ...).

- 5) “Đạo - Phi đạo” tri kiến thanh tịnh (P: Maggāmagga-ñānadassana-visuddhi; E: Purity of knowledge and insight into the way and ...).
- 6) Đạo tri kiến thanh tịnh (P: Patipadā-ñānadassana-visuddhi; E: Purity of knowledge and insight into the course).
- 7) Tri kiến thanh tịnh (P: Ñānadassana-visuddhi; E: Purity arising from knowledge and insight).

2.2. Thanh tịnh theo Luận tạng – Thanh Tịnh Đạo Luận.

3. Thanh tịnh theo Phật giáo Bắc truyền.

3.1. Thanh tịnh theo ý nghĩa cơ bản.

- 1) Thân thanh tịnh (身清淨).
- 2) Khẩu thanh tịnh (口清淨).
- 3) Tâm thanh tịnh (心清淨).

3.2. Thanh tịnh theo các luận PGBT.

- 1) Luận Nhiếp Đại Thừa (攝大乘論; S: Mahāyānasamgraha-sāstra).
 - Thế gian thanh tịnh (世間清淨).
 - Xuất thế gian thanh tịnh (出世間清淨)
- 2) Luận Tịnh độ (淨土論; S: Śuddhāvāsa-sāstra).
 - Khí thế gian thanh tịnh (器世間清淨)
 - Chúng sinh thế gian thanh tịnh (眾生世間清淨)
- 3) Luận Đại Trí Độ (大智度論; S: Mahāprajñāpāramitā-sāstra).
 - Tâm thanh tịnh (心清淨).
 - Thân thanh tịnh (身清淨).
 - Tướng thanh tịnh (相清淨).
- 4) Luận Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tính (究竟一乘寶性論; S: Ratnagotra-vibhāgo Mahāyānottaratantra-sāstra).
 - Tự tính thanh tịnh (自性清淨).
 - Li cấu thanh tịnh (離垢清淨).
- 5) Luận Hiển Dương Thánh Giáo (顯揚聖教論; S: Prakaraṇāryavācā-sāstra).

Phần II

Tịnh độ

1. Khái niệm về tịnh độ.

2. Tịnh độ theo Phật giáo Nam truyền (PGNT).

2.1.- Tịnh độ trong các tầng thánh trí.

- 1) Tu-đà-hườn (須陀洹; P: Sotāpatti; S: Srota-apanna; E: Stream-enterer).
- Tịnh độ Vô Phiền.
- 2) Tư-đà-hàm-hàm (斯陀含; P: Sakadāgāmi; S: Sakrdagamin; E: Once-returner).
- Tịnh độ Vô Phiền.
- 3) A-na-hàm (阿那含; P;S: Anāgāmi; E: Non-returner).
- Tịnh độ Vô Phiền. - Tịnh độ Vô Nhiệt.
- Tịnh độ Thiện Hiện. - Tịnh độ Thiện Kiến. - Tịnh độ Sắc Cứu Cánh
- 4) A-la-hán (阿羅漢; P: Arahant; S: Arhant; E: Complete-liberation).

2.2. Tịnh độ theo Chú Số A Tỳ Đàm.

- 1) Tịnh độ Vô Phiền (P: Avihā) có thọ mạng 1.000 đại kiếp.
- 2) Tịnh độ Vô Nhiệt (P: Ātappā) có thọ mạng 2.000 đại kiếp.
- 3) Tịnh độ Thiện Hiện (P: Sudassā) có thọ mạng 4.000 đại kiếp.
- 4) Tịnh độ Thiện Kiến (P: Sudassī) có thọ mạng 8.000 đại kiếp.
- 5) Tịnh độ Sắc Cứu Cánh (P: Akanittha) có thọ mạng 16.000 đại kiếp.

2.3. Vãng sinh tịnh độ - Siêu sinh tịnh độ.

3. Tịnh độ theo Phật giáo Bắc truyền (PGBT).

3.1. Tịnh độ biểu tượng.

- 1) Tịnh độ Di Đà.
- 2) Tịnh độ Dược Sư.
- 3) Tịnh độ Di Lặc.

3.2. Tịnh độ hiện thực.

- 1) Tịnh độ Nhân gian.
- 2) Tịnh độ Thiên quốc.
- 3) Tịnh độ Phật quốc.
- 4) Tịnh độ Tự tâm.

3.3. Tứ chủng tịnh độ.

- 1) Phàm thánh đồng cư tịnh độ.
- 2) Phương tiện hữu dư tịnh độ.
- 3) Thật báo vô chướng ngại tịnh độ.
- 4) Thường tịch quang tịnh độ.

NBS: Minh Tâm 10/2025



Phần I Thanh tịnh

1. Khái quát về Thanh tịnh.

1.1. Tịnh = Thanh tịnh

Tịnh (淨) hàm nghĩa **Thanh tịnh** (清淨) là một danh từ hay tính từ như sau:

- Danh từ (P: Suddhi; S: Śuddhi; E: Purity).

- Tịch từ (P: Suddha, Visuddha, Parisuddha; S: Śuddha, Viśuddha, Paśuddha; E: Perfectly pure).

Trong đó:

- Tịnh (淨) là *sạch*, trái với Uế (穢) là *dơ* // Ô (惡) là *bẩn thỉu, tội lỗi*.
- Thanh (清) là *trong*, trái với Trọc (濁) là *đục*.

Theo đó, Tịnh hay Thanh tịnh có nghĩa là trong sạch, không ô uế, dơ bẩn. Nghĩa rộng của Thanh tịnh là không còn dính mắc.

Trong Phật giáo, Thanh tịnh là trạng thái tâm trong sạch và an định, không bị dính mắc bởi các phiền não. Người thanh tịnh là người hành động (Thân), nói năng (Khẩu), suy nghĩ (Ý) thường sáng suốt, định tĩnh, trong lành, không còn bị Tham Sân Si trói buộc. Sở dĩ hành giả không có sự vọng động của Tham Sân Si là bởi hành giả đã quán triệt thấy ra chân lý Duyên khởi (Vô ngã + Vô thường), tức thấy ra lẽ thật hay sự thật; theo đó, Tham Sân Si biểu hiện của Chấp ngã (tức dính mắc vào các giả ảo) nơi hành giả sẽ tự tan biến.

Như vậy, Thanh tịnh hiện hữu khi Tham Sân Si đoạn diệt. Nói cách khác, Thanh tịnh chính là Niết-bàn, bởi:

Trong kinh Tương Ưng Bộ IV. Trang 404 nêu rõ:

"Đoạn tận (E: to transcend // transcendence, transcendency) Tham, đoạn tận Sân, đoạn tận Si, đây gọi là Niết-bàn".

Trong kinh Tạp A Hàm có chép:

"Niết-bàn có nghĩa là dập tắt (E: to extinguish // extinction) hoàn toàn ngọn lửa phiền não, là đoạn trừ Nghiệp gây ra từ ba bất thiện là Tham, Sân và Si."

Trong kinh Pháp Cú, kệ 165, nói về sự thanh tịnh do chính mình thấy ra chứ không thể xin ban được:

Attana hi kataj papaj attana savkilissati

Attana akataj papaj attana va visujjhati

Suddhi asuddhi paccattaj n'abbo abbaj visodhaye

The evil is done by oneself; by oneself one becomes impure.

The evil is undone by oneself; by oneself one becomes pure.

Purity and impurity depend on oneself. No one can purify another.

*Tự mình, làm điều ác,
Tự mình làm trọc nhiễm,
Tự mình không làm ác,
Tự mình làm thanh tịnh.
Tịnh, không tịnh tự mình,
Không ai **thanh tịnh** ai!*

Trong kinh Pháp Bảo Đàn nói về tính chất tự nhiên thanh tịnh vốn có nơi tâm của mọi chúng sinh:

何期自性本自清淨。	Hà kỳ tự tánh bản tự thanh tịnh,
何期自性本不生滅。	Hà kỳ tự tánh bản bất sanh diệt,
何期自性本自具足。	Hà kỳ tự tánh bản tự cụ túc,
何期自性本無動搖。	Hà kỳ tự tánh bản vô động diêu,
何期自性能生萬法。	Hà kỳ tự tánh năng sanh vạn pháp!

*Nào ngờ tự tính vốn tự **thanh tịnh**,
Nào ngờ tự tính vốn chẳng sanh diệt,
Nào ngờ tự tính vốn tự đầy đủ,
Nào ngờ tự tính vốn chẳng lay động,
Đâu ngờ tự tính hay sinh vạn pháp!*

1.2. Lục căn thanh tịnh (六根清淨).

Căn (根; P;S: ajjhakkāni āyatanāni; E: sense base, sense organ): Căn tức là chỗ nương tựa, làm gốc cho những cái khác nảy nở, phát sinh.

Lục căn (六根; P: Saḷāyatana; S: Saḍāyatana; E: Six organs; F: Six organs).

Lục căn ở đây tức là: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn và Ý căn.

Lục căn còn gọi là *Lục nội xứ* (P: ajjhakkāni āyatanāni; E: six internal sense bases) là 6 gốc rễ có sức nảy sanh. Lục căn chính là sáu cơ quan của con người dùng để nhận biết sự vật, gồm:

1. *Mắt = Nhãn căn* (眼根; P: cakḥhu-āyatana, cakkhāyatanaṃ; S: cakṣur-āyatana; E: eye base): Là cơ quan và năng lực thị giác.

2. *Tai = Nhĩ căn* (耳根; P: sota-āyatana, sotāyatanaṃ; S: śrotra-āyatana; E: ear base): Là cơ quan và năng lực thính giác.

3. *Mũi = Tỷ căn* (鼻根; P: ghāṇa-āyatana, ghāṇāyatanaṃ; S: ghrāṇa-āyatana; E: nose base): Là cơ quan và năng lực khứu giác.

4. *Lưỡi = Thiệt căn* (舌根; P: jivhā-āyatana, jivhāyatanaṃ; S: jihva-āyatana; E: tongue base): Là cơ quan và năng lực vị giác.

5. *Da = Thân căn* (身根; P;S: kāya-āyatana, kāyāyatanaṃ; E: body base): Là cơ quan và năng lực xúc giác.

6. *Não = Ý căn* (意根; P: mano-āyatana, manāyatanaṃ; S: manas-āyatana; E: mind base): Là cơ quan và năng lực tư duy.

1) Lục căn thanh tịnh theo Phật giáo Nam truyền.

Theo Phật giáo Nam truyền, Lục căn thanh tịnh tức 6 căn: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý đều không bị nhiễm ô bởi nhị nguyên đối đãi của 6 căn này. Trong trạng thái thanh tịnh, Lục căn hoạt động một cách tự nhiên, không bị dính mắc vào các đối tượng bên ngoài.

Trong kinh Tăng Chi Bộ, đức Phật chỉ ra cách phòng hộ 6 căn cũng như cách thanh tịnh hóa 6 căn như sau:

"Có sáu pháp vô-thượng mà các thầy cần tu. Những gì là sáu?"

Mắt thấy sắc, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

Tai nghe tiếng, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

Mũi ngửi mùi, không ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

Lưỡi nếm vị, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

Thân chạm xúc, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

Ý đối với mọi việc, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.”

2) Lục căn thanh tịnh theo Phật giáo Bắc truyền.

Theo Phật giáo Bắc truyền, Lục căn thanh tịnh tức 6 căn: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý đều không bị nhiễm ô bởi nhị nguyên đối đãi của 6 căn này. Trong trạng thái thanh tịnh, Lục căn hoạt động một cách tự nhiên, không bị dính mắc vào các đối tượng bên ngoài.

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư Công Đức, khuyên tu 5 hạnh như: Thụ trì, Đọc, Tụng, Giải thuyết, Viết chép kinh điển, thì có thể nương vào năng lực của kinh điển mà khiến cho 6 căn được thanh tịnh.

Người tu Phật không nên để nội tâm chịu sự tác động của ngoại cảnh giả huyền. Lại nữa, làm cho lục căn thanh tịnh không có nghĩa là hủy mất lục căn mà là làm chủ lục căn, không cho 6 căn đảo điên theo giả cảnh.

[Xin xem: luận Đại trí độ Q.11; Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên, Pháp hoa văn cú kí Q.10; Tứ giáo nghĩa Q.6; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.4 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 2, Q.4 phần 3].



2. Thanh tịnh trong Phật giáo Nam truyền.

2.1. Thanh tịnh theo Kinh tạng.

Theo kinh Trạm Xe (傳車經; P: Rathavinīta sutta), thuộc Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikaya), có nói về “**7 trạm xe**”, tức nói về Giới Định Tuệ do nhờ vào thành tựu chân lý và đạo đức của đạo Phật nơi một hành giả. Trong đó phần Tuệ được giải thích như là tương ứng với “16 tuệ minh sát” của Thanh Tịnh Đạo luận (P: Visuddhimagga) được giải thích bên dưới.

Như đã biết, Giới Định Tuệ là nói lên phẩm chất của một đối tượng, Giới Định Tuệ được phân biệt:

- Giới Định Tuệ chế định là Giới Định Tuệ thuộc trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới).
- Giới Định Tuệ tự tính là của Giới Định Tuệ của bậc giác ngộ – tức Bậc phạm hạnh (梵行; P: Brahma-cariyā; S: Brahma-carya; E: Complete chastity → khiết tịnh).

Giới Định Tuệ tự tính là phẩm chất của một hành giả tu học Phật, và không là lộ trình tu học. Lộ trình tu học của Phật giáo chính là Văn-Tư-Tu. Giới Định Tuệ tự tính cũng là cách thể hiện Niết-bàn của bậc giác ngộ trong đời sống, được xem là 7 biểu hiện sau:

1) Giới thanh tịnh (P: Sīla-visuddhi; E: Purity of moral habit, Pure precepts) = **Giới**.

Giới (戒; P: Sīla; S: Śīla; E: Morality).

Giới được hiểu là nguyên tắc đạo đức, là đạo đức Phật giáo, nhằm hướng dẫn Thân-Khẩu-Ý của hành giả tránh những điều bất thiện do động lực Tham-Sân-Si từ bản ngã gây ra. Đồng thời nguyên tắc đạo đức này giúp tạo những điều lành đưa đến sự an lạc giải thoát cho chính mình, cùng mang lại lợi ích, an vui và hạnh phúc thật sự cho mọi người xung quanh.

Theo Trung bộ Kinh II, Kinh thứ 61 và 62 và Trung bộ Kinh III, kinh thứ 147, nguyên tắc Đạo đức Phật giáo trên nền tảng chân lý **Duyên khởi**, gọi là đạo đức Duyên khởi, được phát biểu như sau:

*“Mọi hành động đem lại **lợi mình-lợi người**, được xem là tốt, là thiên, là lành.*

*Mọi hành động đem lại **lợi mình-hại người** hay **hại mình-lợi người** hay **hại mình-hại người**, được xem là xấu, là ác, là dữ.”*

2) Tâm thanh tịnh (P: Citta-visuddhi; E: Purity of mind) = **Định** (Chánh định).

Tâm thanh tịnh thật sự có nghĩa là tâm định, là tâm được phát triển bằng Chánh niệm – là niệm Chánh tri kiến, theo đó mà thành tựu Sát-na định, tức Chánh định (正定; P: Sammā-samādhī; S: Samyak-samādhī; E: Truthfull concentration).

Chánh tri kiến (正知見; P: Sammā-diṭṭhi; S: Samyag-dṛṣṭi; E: Right view // Truthfull view): Là thấy biết đúng lẽ thật (= chân lý Duyên khởi), là thấy biết vượt thoát tam độc Tham-Sân-Si.

Với:

- Chánh = Chánh pháp (正法; P: Saddhamma; S: Saddharma; E: Right Dharma):

Là chân lý Duyên khởi đã được đức Phật Thích Ca chứng ngộ. Chữ Chánh nơi đây hàm nghĩa cho Chánh của 7 chi phần còn lại của Bát Chánh Đạo.

- Tri kiến (知見; P: diṭṭhi; S: drṣṭi; E: view // opinion): Là sự thấy biết.

Trong kinh Tương Ưng 3 có ghi :

Ai thấy Duyên khởi là thấy Pháp, ai thấy Pháp là thấy Duyên khởi.

Hay:

Ai thấy Duyên khởi là thấy Pháp, ai thấy Pháp là thấy Phật”.

Pháp nơi đây là Chân lý tự nhiên khách quan, và Phật là Giác ngộ-Giải thoát vậy.

Những diễn đạt cụ thể chính yếu về Duyên khởi bao hàm:

1. Lý **Vô thường** - Lý **Vô ngã**: (*)

- Vô thường (無常; P: anicca; S: anitya; E: impermanence)

- Vô ngã (無我; P: anattā; S: anātman; E: no-self, not self, non-ego)

2. Lý **Nhân Quả** (因果; P;S : Hetu-phala; E: Cause and Effect).

Từ lý Nhân Quả, tức Nhân Duyên Quả, các cấu trúc Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên được hình thành.

3. Lý **Trung đạo** (中道; P: Majjhimā-paṭipadā; S: Madhyamā-pratipad; E: Middle Way).

Trong kinh Maha Nidana, Trường A Hàm - đức Phật nói :

“Vì không hiểu biết thấu đáo giáo lý Duyên khởi này, nên chúng sinh sống trong cảnh rối loạn như tơ vò”.

Dưới đây là những thanh tịnh nhờ Tuê (= tri kiến Duyên khởi), gồm có Kiến thanh tịnh, Đoạn nghi thanh tịnh, “Đạo - Phi đạo” tri kiến thanh tịnh, Đạo tri kiến thanh tịnh,

Tri kiến thanh tịnh. Theo Thanh Tịnh Đạo luận, những thanh tịnh này tương thích với 16 Tuệ minh sát như sau:

3) Kiến thanh tịnh (P: Ditthi-visuddhi; E: Purity of view) = **Tuệ**.

Hành giả thấy sự thật của các hiện hữu rằng cái gọi là Ta và thế giới chỉ là một quá trình vận hành tâm lý và vật lý quyện vào nhau. Không thấy có một tự ngã nào hiện hữu cả.

Tuệ minh sát:

(1) Tuệ phân tích Danh Sắc (P: Nāmarūpa-pariccheda-ñāna): Là quan kiến do phân biệt được Danh pháp & Sắc pháp

4) Đoạn nghi thanh tịnh (P: Kankhāvitarana-visuddhi; E: Purity through crossing over doubt) = **Tuệ**.

Hành giả thấy rõ quá trình tâm lý và vật lý tự phô bày sự thật Duyên khởi, sự tồn tại và sự tan rã của các cảm thọ, các tưởng... Bấy giờ hành giả cảm thọ an lạc tràn ngập nơi thân tâm, dứt nghi tâm.

Tuệ minh sát:

(2) Tuệ phân biệt Nhân Duyên = Tuệ phân tích Nhân Quả (P: Paccaya-pariggaha-ñāna): Bằng cách đoạn diệt hoài nghi do hiểu rõ nhân nào duyên nào phát sanh Danh pháp & Sắc pháp.

5) “Đạo - Phi đạo” tri kiến thanh tịnh (P: Maggāmagga-ñānadassana-visuddhi; E: Purity of knowledge and insight into the way and what is not the way) = **Tuệ**.

Hành giả biết rõ các cảm thọ hỉ, lạc đều là chướng ngại cho sự phát triển trí tuệ rộng lớn, liền giác tỉnh. Đây gọi là chứng được trí biết rõ cái gì là Đạo và cái gì là Chướng đạo (hay Phi đạo). Bấy giờ hành giả tự mình biết chắc rằng, cảm nhận rằng “giờ mới thực sự hạnh phúc”.

Tuê minh sát:

(3) Tuê thẩu đạt (P: Sammasana-ñāna), còn gọi là Thẩm sát tuê, biết rõ đâu là Chánh đạo (con đường chân chánh).

6) Đạo tri kiến thanh tịnh (P: Patipadā-ñānadassana-visuddhi; E: Purity of knowledge and insight into the course) = **Tuê**.

Hành giả, tại đây thấy rất rõ quá trình thực hành, tu tập; thấy rõ hiện tượng tan rã của các quá trình thân và tâm. Thấy rõ Duyên khởi (= Vô thường, Vô ngã).

Tuê minh sát: Bằng cách thực hành Pháp, hành giả thấu hiểu nhờ năng lực phát triển mạnh mẽ, sắc bén:

Tuê (1), (2), (3) còn là chế định (P: paññatti; E: concept). Đến các Tuê này, hành giả đã bỏ chế-định và bắt đầu nhận thức của bản thể. Vì không có Pháp học, nên khó nhận rõ.

(4) Tuê thấy rõ Danh Sắc sinh & diệt theo sát-na (P: Udayabbayānupassanā-ñāna). Tuê phát sinh lỗi 5 phút rồi diệt.

(5) Tuê thấy rõ Danh Sắc diệt theo sát-na (P: Bhaṅgānupassanā-ñāna), còn gọi là Hoại tán tuê.

(6) Tuê phát hiện kinh sợ trước sự sinh diệt của Danh Sắc (P: Bhayupatthāna-ñāna), còn gọi là Kinh úy tuê.

(7) Tuê quán chiếu hiểm họa của thân ngũ uẩn (P: Adīnavānupassanā-ñāna), còn gọi là Nguy hại tuê.

(8) Tuê quán chiếu sự chán nản thân ngũ uẩn (P: Nibbidānupassanā-ñāna), còn gọi là Yếm ố tuê.

(9) Tuê muốn giải thoát khỏi thân ngũ uẩn (P: Muncitukamyatā-ñāna), còn gọi là Cầu thoát tuê.

(10) Tuệ quán chiếu sự suy tư (P: Patisankhānupassanā-ñāna), còn gọi là Trạch sát tuệ: Tuệ này thấy rõ ràng mãnh liệt Danh pháp-Sắc pháp là Khổ, Vô thường, Vô ngã. Tuệ này phát sanh không lâu rồi diệt, chỉ lối 5 phút là qua rồi.

(11) Tuệ xả về các hành (P: Sankhārupekkhā-ñāna), còn gọi là Hành xả tuệ: tuệ này sẽ lấy Xả làm đối tượng để thấy trong Xả cũng có tính chất Vô thường, Vô ngã.

(12) Tuệ thuận thứ (P: Saccānulomika-ñāna): Tuệ này cao nhất của tâm hiệp thế có Khổ, Vô thường, Vô ngã là đối tượng.

Từ Tuệ thứ (1) đến Tuệ thứ (12) là Phàm tuệ. Tuệ (11) (12) còn gọi là Tuệ "Hướng về Niết-bàn". Từ Tuệ (13) đến Tuệ (16) là Thánh-tuệ.

7) Tri kiến thanh tịnh (P: Ñāṇadassana-visuddhi; E: Purity arising from knowledge and insight) = **Tuệ**.

Hành giả đi vào các Thánh quả (Thánh đạo và Thánh quả) đi đến thành tựu Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát Thánh đạo.

Tuệ minh sát: Bằng cách vượt qua & thành tựu

(13) Tuệ chuyển tánh (P: Gotrabhū-ñāna) là tuệ hiệp thế nhưng buông bỏ tam tướng (= Khổ, Vô thường, Vô ngã) chuyển sang lấy Niết-bàn làm đối tượng. Còn gọi là Tuệ "Cắt dòng phàm".

(14) Đạo tuệ (P: Magga-ñāna)

(15) Quả tuệ (P: Phala-ñāna)

(16) Tuệ ôn lại (P: Paccavekkhana-ñāna), còn gọi là Phản khán tuệ. Đây là Tuệ kiểm soát phiền-não và Tuệ Niết-bàn.

Sau cùng hành giả đi vào tịch diệt **Vô thủ Niết-bàn** (無手涅槃; P: Anupādā parinibbāna; E: Nibbāna without attachment → là Tuệ tự tại).

Bảng trình bày Thất Thanh Tịnh = Thất Tịnh

Thất Tịnh (Visuddhi)

1. Tịnh giới (Sīlavisuddhi) → - Tứ thanh tịnh giới (catupārisuddhisīla).

2. Tịnh tâm (Cittavisuddhi) → { - Tịnh cận (upacārasamādhī).
- Tịnh kiên (appanāsamādhī).

16 Tuệ Quán (Vīpassanāññāna):

3. Tịnh kiến (Ditṭhivisuddhi) → 1. Chỉ định danh-sắc tuệ (nāmarūpaparicchedaññāna).

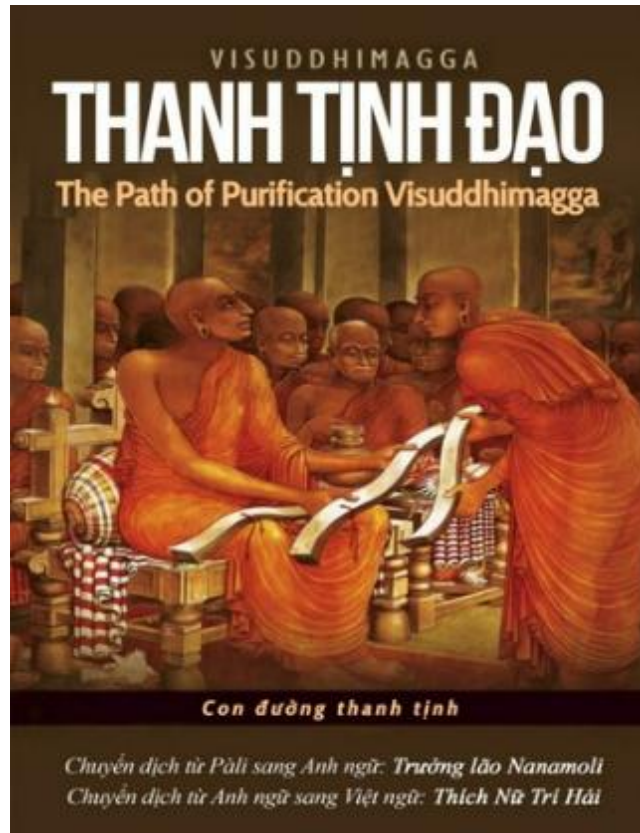
4. Tịnh nghi (Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi) → { 2. Hiện duyên danh-sắc tuệ (nāmarūpapaccayapariggahaññāna).
3. Phổ thông tuệ (sammassanaññāna)

5. Tịnh kiến đạo phi đạo (Maggāmaggaññadassanavisuddhi) → { 4. Tiến thối tuệ (udayabbayaññāna).
5. Diệt một tuệ (bhaṅgaññāna).
6. Hòa loạn tuệ (bhayaññāna).
7. Tội quá tuệ (ādinavaññāna).
8. Phiền yểm tuệ (nibbidāññāna).
9. Dục thoát tuệ (muñcitukamyatāññāna).
10. Quyết ly tuệ (paṭisaṅkhāññāna).
11. Hành xả tuệ (saṅkhārupekkhāññāna).
12. Thuận lưu tuệ (anulomaññāna).
13. Biến cấp²⁶ tuệ (gotrabhūññāna).

6. Tịnh mãn tuệ (Paṭipadāññanavisuddhi) → { 14. Đạo tuệ (maggāññāna).
15. Quả tuệ (phalaññāna).
16. Phản khán tuệ (paccavekkhaṇaññāna).

7. Tịnh kiến tuệ (Ñāṇadassanavisuddhi)

2.2. Thanh tịnh theo Luận tạng – Thanh Tịnh Đạo Luận.



"Thanh Tịnh Đạo Luận" (清淨道論; P: Visuddhimagga) là tên một bộ luận quan trọng của Phật giáo Thượng tọa bộ (P: Theravāda), được biên soạn bởi Phật Âm (Buddhaghosa) vào thế kỷ thứ 5.

Thanh Tịnh Đạo Luận có nghĩa là "*Con đường dẫn đến thanh tịnh*", là kim chỉ nam cho các hành giả Phật giáo trên hành trình đạt tới sự tinh khiết và giải thoát hoàn toàn. Bộ luận này trình bày chi tiết giáo lý giải thoát của Phật giáo, đi sâu vào con đường dẫn đến sự thanh tịnh hoàn toàn, bao gồm các khía cạnh như **Giới** (= đạo đức), **Định** và **Tuệ** (= chân lý).

Toàn sách gồm 23 phẩm, tổng hợp một cách có hệ thống và làm sáng tỏ những lời dạy của đức Phật, đặc biệt là về Tứ Thánh Đế, Bát Chánh Đạo và các giáo lý khác. Tác phẩm trình bày Giới, Định, Tuệ là các phẩm chất của hành giả, và khi các phẩm chất này hợp Đạo đức Duyên khởi (Giới) và Chân lý Duyên khởi (Định-Tuệ), thì đó là Niết-bàn thanh tịnh có mặt nơi hành giả.

Sự phân chia của 23 phẩm như sau:

- Phẩm 1,2 nói về Giới.
- Phẩm 3 đến 13 nói về Định, đồng thời phân tích một loạt phương pháp tu tập.
- Phẩm 14 đến phẩm 23 nói về Tuệ, trong đó, từ phẩm 14 đến phẩm 17 chủ yếu trình bày về 5 uẩn, 4 đế, 8 chính đạo, 12 nhân duyên..., đồng thời nói khái quát về 3 tướng Vô thường, Khổ, Vô ngã.

Phần Thứ Nhất: Giới (Giới thanh tịnh)

[Chương I](#): Giảng Nghĩa Về Giới

[Chương II](#): Hạnh Đầu Đà (Khổ Hạnh)

Phần Thứ Hai: Định (Định thanh tịnh – Tâm thanh tịnh)

[Chương III](#): Mô Tả Định - Nhận Một Đề Mục Quán

[Chương IV](#): Định - *Kasina* Đất

[Chương V](#): Định - Những *Kasina* Khác

[Chương VI](#): Định - Bất Tịnh Quán

[Chương VII](#): Định - Sáu Tùy Niệm

[Chương VIII](#): Định - Những Đề Mục Quán Khác Bằng Tùy Niệm.

[Chương IX](#): Mô Tả Định - Các Phạm Trú

[Chương X](#): Định - Các Vô Sắc Xứ

[Chương XI](#): Mô Tả Định - Kết Luận

[Chương XII](#): Thẳng Trí - Các Năng Lực Thần Thông

[Chương XIII](#): Thẳng Trí - Kết Luận

Phần Thứ Ba: Tuệ (Tuệ thanh tịnh)

[Chương XIV](#): Mô Tả Về Các Uẩn

[Chương XV](#): Mô Tả Về Xứ Và Giới

[Chương XVI](#): Mảnh Đất Cho Tuệ Tăng Trưởng - Căn Đế

[Chương XVII](#): Đất cho Tuệ Sanh - Kết Luận

[Chương XVIII](#): Kiến Thanh Tịnh

[Chương XIX](#): Đoạn Nghi Thanh Tịnh

[Chương XX](#): Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh

[Chương XXI](#): Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh

[Chương XXII](#): Tri Kiến Thanh Tịnh

[Chương XXIII](#): Các Lợi Ích Trong Sự Tu Tuệ

Như vậy, Thanh Tịnh Đạo Luận chỉ là trình bày lại Thất Thanh Tịnh của Kinh tạng.

Xem thêm [Bảy Pháp Thanh Tịnh - HT Viên Minh](#)

- [Kinh 7 Trạp Xe](#)
- [Kinh Trung Bộ I - Kinh Trạp Xe](#)
- [16 Tầng Tuệ Minh Sát - Vipassana](#)

VIDEO

- [Bảy Pháp Thanh Tịnh - HT Viên Minh](#)
- [Đừng Để BỊ CHE LẤP | HT Viên Minh](#)
- [HT Giác Chánh - 7 Pháp Thanh Tịnh](#)
- [Mười sáu tầng Tuệ Minh Sát.](#)
- [6 Tầng Tuệ - 06/12/2018 - SC. TS. Diêu Hiếu](#)
- [16 Tuệ trong thiên Vipassana có phải do đức Phật nêu ra? HT Viên Minh](#)



3. Thanh tịnh theo Phật giáo Bắc truyền.

3.1. Thanh tịnh theo ý nghĩa cơ bản.

Thanh tịnh (清淨; P: Suddha, Visuddha, Parisuddha; S: Śuddha, Viśuddha, Pariśuddha; E: Perfectly pure) có nghĩa là trong sạch, tức đã xa lìa phiền não do chính bản ngã giả ảo nơi con người tạo ra.

Thanh tịnh đặc trưng là: Thân thanh tịnh, Khẩu thanh tịnh, Ý thanh tịnh, tức việc làm, lời nói và ý nghĩ đều trong sạch.

1) Thân thanh tịnh (身清淨) Chỉ cho thân nghiệp xa lìa bản ngã biểu hiện qua các hành vi phiền não, ô nhiễm.

- Về mặt tuc đế:

1. Không sát sinh mà phóng sinh.
2. Không trộm cắp mà bố thí.
3. Không tà hạnh mà giữ phạm hạnh.

- Về mặt chân đế: **Vô vi** (無為)

2) Khẩu thanh tịnh (口清淨) Chỉ cho khẩu nghiệp xa lìa bản ngã biểu hiện qua các lời nói gây phiền não, ô nhiễm.

- Về mặt Tục đế:

4. Không nói dối mà nói lời thành thật.
5. Không nói thêu dệt mà nói lời chất trực.
6. Không nói hai lưỡi mà nói lời hòa hợp.
7. Không nói lời hung ác mà nói lời dịu dàng, hòa nhã.

- Về mặt Chân đế: **Vô ngôn** (無言)

Trong kinh Trường A-hàm, quyển thứ 12, phần thứ 2, kinh Thanh Tịnh có ghi: "Nhu Lai đối với quá khứ, vị lai, hiện tại, nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, có lợi, nói đúng pháp, đúng luật, không có lời hư dối. Phạt từ đêm đầu tiên thành Vô thượng Chánh Giác cho đến đêm cuối cùng, trong khoảng giữa, có nói điều gì, thấy đều như thật. Lại nữa, những điều Như Lai nói đúng như sự, sự đúng như lời; do đó gọi là Như Lai".

3) Tâm thanh tịnh (心清淨) Chỉ cho ý nghiệp trong sạch, Tâm sáng suốt do xa lìa bản ngã qua những ý niệm tà vạy ẩn chứa tam độc Tham-Sân-Si.

- Về mặt Tục đế:

8. Không tham dục (vị kỷ) mà viễn ly (vị tha) bằng pháp bố thí.
9. Không sân hận mà khoan dung bằng pháp nhẫn (kiềm chế).
10. Không si mê mà sáng suốt thấy biết luật Nhân-Quả.

- Về mặt Chân đế: **Vô tâm** (無心)

Có được Giới thanh tịnh, Định thanh tịnh, Tuệ thanh tịnh như trên, hành giả đã khéo ứng xử theo nguyên lý Duyên khởi:

- Tục đế với 10 điều phân biệt Thiện Ác đặc trưng, nhưng tổng quát vẫn là nguyên tắc của đạo đức Duyên khởi:

"Mọi hành động đem lại **lợi** mình-**lợi** người, được xem là **tốt**, là **thiện**, là **lành**.

Mọi hành động đem lại **lợi** mình-**hại** người hay **hại** mình-**lợi** người hay **hại** mình-**hại** người, được xem là **xấu**, là **ác**, là **dữ**."

- Chân đế với Vô vi, Vô ngôn, Vô tâm cho thấy rằng các hành động từ Thân Khẩu Ý luôn gắn liền với chân lý Duyên khởi.

(*) Mọi hành động nơi đây hàm nghĩa việc làm của Thân Khẩu Ý

Tuy nhiên, 10 điều phân biệt Thiện Ác ví như sợi dây xích bằng vàng (tượng trưng cho Thiện) và sợi dây xích bằng sắt (tượng trưng cho Ác), vẫn mang ý nghĩa trói buộc gây khổ cho con người. Do vậy,

hành giả phải biết cách tháo mở sợi dây xích này, nghĩa là biết vượt lên các khái niệm phân biệt Thiện Ác đã chế định. Phương tiện để vượt lên đưa đến thanh tịnh không gì khác hơn là thấy ra chân lý Duyên khởi (Vô ngã – Vô thường), hành giả bấy giờ sẽ làm chủ việc phân biệt Thiện Ác, nghĩa là không dính mắc vào khái niệm Thiện Ác vậy.

- Thanh tịnh hay Tịnh là do chính mỗi người tự hành động, không thể cầu xin một ai ban ơn cho.

Trong kinh Pháp Cú, bài kệ 183 có viết:

諸 惡 莫 作	Chư ác mạc tác
諸 善 奉 行	Chư thiện phụng hành
自 淨 其 意	Tự tịnh kỳ ý
是 諸 佛 教	Thị chư Phật giáo

*Việc ác chẳng làm,
Điều lành siêng tu,
Tâm-ý sạch lắng,
Lời chư Phật dạy.*

- Thanh tịnh hay Tịnh nơi hành giả vẫn không tách rời khỏi thế gian này.

Trong phẩm Quán Tứ Đế của Trung Quán Luận, ngài Long Thọ viết:

若不依俗諦	Nhược bất y tục đế
不得第一義	Bất đắc đệ nhất nghĩa
不得第一義	Bất đắc đệ nhất nghĩa
則不得涅槃	Tắc bất đắc Niết-bàn.

*Nếu không nương tục đế
Thì không đạt chân đế
Nếu không đạt chân đế
Thì không chứng Niết-bàn*

Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục tổ Huệ Năng cũng đã nói:

佛法在世间	Phật pháp tại thế gian
不离世间觉	Bất ly thế gian giác
离世觅菩提	Ly thế gian觅 bồ đề
恰如求兔角	Kháp như cầu thố giác

*Phật pháp trên thế gian
Không thể rời thế gian mà giác ngộ
Rời thế gian tìm giác ngộ
Giống như tìm sừng thỏ*

3.2. Thanh tịnh theo các luận PGBT.

Về chủng loại thanh tịnh, trong các kinh luận đều có nói rõ như sau:

1) Luận Nhiếp Đại Thừa (攝大乘論; S: Mahāyānasamgraha-sāstra) quyển 2 của ngài Vô Tán, nêu 2 loại thanh tịnh trong việc áp phục và đoạn trừ phiền não:

- Thế gian thanh tịnh (世間清淨): Nhờ tu hành đạo hữu lậu, có thể tạm thời đè nén sự hiện hành của phiền não, không cho trỗi dậy, nên gọi là Thế gian thanh tịnh.
- Xuất thế gian thanh tịnh (出世間清淨): Nhờ tu hành đạo vô lậu, có năng lực diệt hết sạch phiền não, nên gọi là Xuất thế gian thanh tịnh.

2) Luận Tịnh độ (淨土論; S: Śuddhāvāsa-sāstra) của ngài Thế Thân nêu ra 2 thứ thanh tịnh, cũng gọi là *Nhi chủng thanh tịnh* (二種清淨):

- Khí thế gian thanh tịnh (器世間清淨): Làm cho hoàn cảnh trở nên thanh tịnh.
- Chúng sinh thế gian thanh tịnh (眾生世間清淨): Một khi khí thế gian đã thanh tịnh, thì chúng sinh ở trong đó biến thành Thánh chúng.

Hai thế gian trên đây hiển bày nghĩa Y báo và Chính báo đều thanh tịnh.

Y báo (徇報) và **Chính báo** (正報): Thiền sư Thích Nhất Hạnh giải thích:

Trong đạo Phật chúng ta có nói tới hai thứ quả báo (E: retribution). Một là chính báo và một là y báo. Chính báo tức là thân và tâm của chúng ta. Y báo là hoàn cảnh của chúng ta.

Ví dụ trồng hoa hướng dương thì ta sẽ gặt hoa hướng dương. Gặt hoa hướng dương tức là báo.

Trong quá khứ ta đã sống như thế nào, đã có những hành động nào về thân, miệng và ý, cho nên hôm nay ta có cái thân thể như thế này và cái tâm thức như thế này. Đó gọi là chính báo. Hình hài, thân thể, sức khỏe và tâm tư ta là chính báo của ta.

Cái hoàn cảnh (E: environment) bao quanh chánh báo đó gọi là y báo. Y là chỗ mình nương tựa vào. Ta đừng tưởng hoàn cảnh nằm ở bên ngoài. Hoàn cảnh cũng do mình tạo ra. Tại vì cả hai đều là "báo" hết cho nên chánh báo cũng là mình mà y báo cũng là mình.

3) Luận Đại Trí Độ (大智度論; S: Mahāprajñāpāramitā-sāstra) quyển 73, của ngài Long Thọ nêu ba thứ thanh tịnh, gọi là *Tam chủng thanh tịnh* (三種清淨). Đây là ba thứ thanh tịnh mà Bồ tát phải có đầy đủ:

- Tâm thanh tịnh (心清淨): Người tu học Bát nhã sẽ không dấy lên tâm ô nhiễm và tâm sân hận.
- Thân thanh tịnh (身清淨): Tâm đã thanh tịnh thì thường được hóa sinh, cho nên thân thanh tịnh.
- Tướng thanh tịnh (相清淨): Thân được đầy đủ các tướng tốt đẹp, trang nghiêm.

4) Luận Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tính (究竟一乘寶性論; S: Ratnagotravibhāgo Mahāyānottaratantra-sāstra), quyển 4, Phẩm Thân Chuyển Thanh Tịnh Thành Bồ Đề, có nêu 2 thứ thanh tịnh, cũng gọi là *Nhị chủng thanh tịnh* (二種清淨), tức Bản lai tự tính thanh tịnh:

- Tự tính thanh tịnh (自性清淨): Muôn pháp đều không, xưa nay vốn tức thanh tịnh. Tâm tính của người ta vốn thanh tịnh, không nhiễm ô.
- Li cấu thanh tịnh (離垢清淨): Tách khỏi phiền não mà thành thanh tịnh. Tức xa lìa tất cả khách trần phiền não mà được thanh tịnh.

5) Luận Hiển Dương Thánh Giáo (顯揚聖教論; S: Prakaraṇāryavācā-sāstra) do ngài Vô Trước người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, quyển 3 liệt kê 9 thứ thanh tịnh:

- Giới thanh tịnh.
- Tâm thanh tịnh.
- Kiến thanh tịnh.
- Độ nghi thanh tịnh (hết ngờ vực).

- Đạo phi đạo trí kiến thanh tịnh.
- Hành trí kiến thanh tịnh.
- Hành đoạn trí kiến thanh tịnh.
- Vô duyên tịch diệt thanh tịnh.
- Quốc độ thanh tịnh.

Phần II

Tịnh độ

1. Khái niệm về tịnh độ.



[Pure land - Wikipedia](#)

[Tịnh độ – Wikipedia tiếng Việt](#)

Tịnh 淨 là nói gọn của thanh tịnh 清淨 (*thanh* 清: trong sạch, *tịnh* 淨: an ổn, không bị phiền não; E: pure).

Độ (土; E: land) : Là nơi chốn.

Theo đó:

Tịnh độ (淨土; P: Suddhāvāsa; S: Śuddhāvāsa; E: Pure Land) = **Thanh tịnh độ** (清淨土): Còn gọi là Tịnh thổ, Tịnh cư – là nơi trong sạch và an ổn. Vì thế, tịnh độ có thể được hiểu như là một **ngoại cảnh** hay một **nội tâm** ở trạng thái trong sạch và an vui.

Với ý nghĩa rõ ràng hơn, Tịnh độ được hiểu là Phật độ hay Phật quốc .

Phật độ 佛土 = **Phật quốc** 佛國 (P: Buddhakshetra; S: Buddhakṣetra; E: Buddha Land)

Một vài thuật ngữ liên hệ tới tịnh độ.

Tịnh Độ tông (淨土宗; E: Pure Land sect) – còn gọi là **Tịnh tông**, chỉ danh cho một tông phái tu dưỡng nhằm đạt tới mục tiêu là tịnh độ.

Vãng sinh 往生 (*vãng* 往: chết; *sinh* 生: sống, đẻ ra): Nói đủ là *vãng sinh tịnh độ* 往生淨土. Đó là nói người sau khi chết được tái sinh vào tịnh độ. Tịnh độ nơi đây có thể được xem như những trạm trung chuyển trước khi thành tựu viên mãn – Niết-bàn.

Siêu sinh 超生 (*siêu* 超: vượt thoát; *sinh* 生: sống, đẻ ra): Nói đủ là *siêu sinh tịnh độ* 超生淨土. Đó là nói lên sự vượt thoát không còn bị động trong sinh tử luân hồi. Đây được xem như là *tịnh độ viên mãn* – Niết-bàn.

2. Tịnh độ theo Phật giáo Nam truyền (PGNT).



[Gautama Buddha - Wikipedia](#)

[Tất-đạt-đa Cồ-đàm – Wikipedia tiếng Việt](#)

2.1.- Tịnh độ trong các tầng thánh trí: Đại lược về 4 tầng thánh trí và 5 loại tịnh độ như sau:

Tứ quả	Kết sử (phiền não cần chuyển hóa)	Vòng tái sinh
Dự Lưu – Tu-đà-hoàn <u>Sotāpanna</u> (Stream-enterer)	3 kết sử đầu tiên. (Thân kiến, Nghi, Giới cấm thủ)	Thêm bảy lần tái sinh trong cõi người hoặc trời
Nhất lai – Tư-đà-hàm <u>Sakadāgāmi</u>	2 kết sử kế tiếp (Làm nguội thêm Dục tham và Sân)	Thêm một lần tái sinh nữa trong cõi Dục.

(Once-returner)		
Bất Lai – A-na-hàm <u>Anāgāmi</u> (Non-returner)	Đoạn diệt hoàn toàn 5 hạ phần kiết sử . (Thân kiến, Nghi, Giới cấm thủ, Dục tham, và Sân)	Tùy sinh vào cõi Sắc giới.
Bất sinh – A-la-hán <u>Arahanta</u> (Complete-liberation)	Đoạn diệt hoàn toàn 5 thượng phần kiết sử . (Sắc tham, Vô Sắc tham, Mạn, Trạo cử, Vô minh)	Giải thoát vòng sinh tử luân hồi do bản ngã giả ảo sai sử.

Giác ngộ và giải thoát của quả vị Thánh trong Phật giáo

1) Tầng thánh trí thứ nhất Tu-đà-hườn: Sơ quả Tu-đà-hườn hay Dự Lưu (須陀洹; P: Sotāpatti; S: Srota-apanna; E: Stream-enterer) còn được gọi là Thất Lai, là quả vị không tái sinh quá 7 lần ở cõi Dục. Đây là vị đã chấm dứt hoàn toàn 3 thứ phiền não *Thân Kiến* (nôm na là chấp kiến trong 5 Uẩn), *Hoài Nghi* (nghi ngờ về Phật Pháp nói chung) và *Giới Cấm Thủ* (chấp trước các tín điều mù quáng).

Ở một số vị, thánh trí Sơ Quả chỉ là một giai đoạn thoáng qua trước khi hoàn tất các tầng thánh trí cao hơn. Như trường hợp đức Phật hoặc các vị Thánh Văn tốc chứng. Nhưng cũng có lúc giai đoạn này kéo dài trong nhiều giờ, nhiều ngày, nhiều năm hoặc vài kiếp sống (dĩ nhiên không quá 7 kiếp), và được xem là trụ ở Tịnh độ Vô Phiền sau khi mãn phần nơi kiếp sống hiện tại.

2) Tầng thánh trí thứ hai Tư-đà-hàm: Nhị quả Tư-đà-hàm (斯陀含; P: Sakadāgāmi; S: Sakrdagamin; E: Once-returner) còn được gọi là Nhất Lai, là quả vị chỉ tái sinh ở cõi Dục một lần nữa mà thôi, và được xem là trụ ở Tịnh độ Vô Phiền sau khi mãn phần nơi kiếp sống hiện tại. Đây là vị ngoài kết quả đoạn trừ 3 thứ phiền não của tầng thánh trên, còn làm giảm nhẹ Dục Ái (niềm tham luyến trong ngũ trần) và Sân hận.

3) Tầng thánh trí thứ ba A-na-hàm: Tam quả A-na-hàm (阿那含; P;S: Anāgāmi; E: Non-returner) còn được gọi là Bất Lai, là quả vị không còn tái sinh ở cõi Dục nữa. Theo A Tỳ Đàm tạng Pāli, trong trường hợp không thể chứng La Hán rồi nhập diệt ngay đời này thì chỉ có hai con đường để đi:

► Nếu vị thánh Bất Lai tùy theo khả năng mạnh yếu của Ngũ quyền (Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ) mà sanh về một trong 5 tịnh độ.

- Tín quyền nổi trội thì sanh về **Tịnh độ Vô Phiền**.
- Tấn quyền hùng hậu thì sanh về **Tịnh độ Vô Nhiệt**.
- Niệm quyền hùng hậu thì sanh về **Tịnh độ Thiện Hiện**.
- Định quyền hùng hậu thì sanh về **Tịnh độ Thiện Kiến**.
- Tuệ quyền thâm hậu thì sanh về **Tịnh độ Sắc Cứu Cánh** (Pāli gọi là Akanittha: không thứ gì yếu kém). Ở tịnh độ thứ năm này toàn bộ Ngũ Quyền đều được đầy đủ, và là chốn sau cùng để một vị Bất Lai chứng quả A La Hán.

Theo Manorathapurani – là Chú Sớ Tăng Chi Bộ (Phần Tika) cho rằng do túc duyên và trình độ tu chứng có khác nhau nên giữa các bậc thánh Bất Lai cũng có vài sai biệt, đó là từ bất kỳ một trong 5 tịnh độ chứng thẳng A-la-hán:

- **Tiền Bán Niết Bàn** (P: Antarāparinibbāyī): Dùng chỉ cho vị Bất Lai chứng A-la-hán khi chưa sống hết phân nửa thọ mạng ở tịnh độ đang trụ.

- **Hậu Bán Niết Bàn** (P: Upahaccaparinibbāyī): Dùng chỉ cho vị Bất Lai chứng A-la-hán sau khi sống hơn nửa thọ mạng ở tịnh độ đang trụ.

- **Luân Lưu Niết Bàn** (P: Uddhamsoto Akanitthagāmi): Dùng chỉ cho vị Bất Lai chứng A-la-hán phải lần lượt sanh đủ 5 tịnh độ, bởi căn tính có nhiều hạn chế.

- **Bất Lao Niết Bàn** (P: Asankhāraparinibbāyī): Dùng chỉ cho vị Bất Lai chứng A-la-hán mà không cần nhiều cố gắng.

- **Cần Lao Niết Bàn** (P: Sasankhāraparinibbāyī): Dừng chỉ cho vị Bất Lai phải cần nhiều nỗ lực cố gắng mới có thể chứng A-la-hán.

► Nếu vị thánh Bất Lai chưa chứng qua một thiền định nào, tức chỉ có trí tuệ Thiền Quán (P: Vipassanā) mà không từng tu tập Thiền Chỉ (P: Samatha) thì lúc mạng chung, vị này do khả năng ly dục vô sân tuyệt đối nên tối thiểu cũng đủ để sanh về cõi Phạm Thiên.

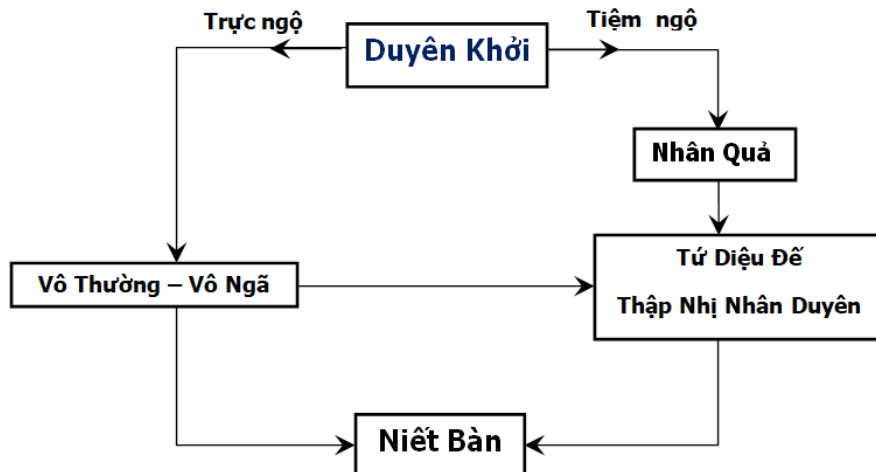
4) Tầng thánh trí thứ tư A-la-hán: Tứ quả A-la-hán (阿羅漢; P: Arahant; S: Arhant; E: Complete-liberation) là quả vị chỉ cho sự chấm dứt hoàn toàn phiền não.

Theo luận A Tỳ Đàm tạng Pāli thì có 3 quả vị A-la-hán:

- **Phật Chánh Đẳng Giác = Phật Toàn Giác** (全覺佛, 大覺佛; P: Sammā-sambuddha hay Sabbannubuddha; S: Samyak-saṃbuddha; E: Perfectly Enlightened One, Supremely Awakened One) – quả vị A-la-hán thứ nhất, là những vị do tự mình chứng ngộ A-la-hán và là đạo sư hữu duyên cho nhiều người chứng đắc A-la-hán.

- **Phật Thinh Văn Giác** (聲聞佛; P: Sāvaka-buddha; S: Śrāvaka-buddha; E: An enlightened disciple of a Buddha) - quả vị A-la-hán thứ hai, là những vị chứng ngộ A-la-hán dưới sự hướng dẫn của Phật Toàn Giác.

- **Phật Độc Giác** 獨覺佛 = **Phật Bích Chi** 辟支佛 (P: Pacceka-buddha; S: Pratyeka-buddha; E: A 'private' or 'solitary' Buddha) - quả vị A-la-hán thứ ba, là những vị do tự mình chứng ngộ A-la-hán nhưng không hữu duyên hướng dẫn người khác chứng ngộ La Hán.



Pháp phương tiện “Duyên khởi” dẫn hướng cho việc học Phật và tu Phật

1. Duyên khởi = Trung đạo-Duyên khởi.
2. Duyên khởi tính = Phật tính = Không tính = Tự tính.
3. [Văn tuệ Duyên khởi + Tư tuệ Duyên khởi] => [Tu tuệ Duyên khởi].

Trong Chú Sớ Tiểu Bộ Kinh thuộc Hán tạng còn gọi Phật Độc Giác là Phật Duyên Giác vì cho rằng các ngài nhờ liễu ngộ *nguyên lý Duyên khởi* mà đắc quả vị, hàm ý phân biệt các mức độ khác biệt về tuệ giác của các A-la-hán; bởi Phật Thinh Văn Giác được cho là nhờ liễu ngộ Tứ Thánh Đế mà đắc quả vị. Tuy nhiên, trong kinh Đại Duyên thuộc Trường Bộ Kinh, nguyên lý Duyên Khởi và lý Tứ Đế vốn dĩ chỉ là một.

Trong Trung Bộ kinh, đức Phật đã xác định “*Ai thấy lý Duyên khởi chính là thấy Pháp (= Chân lý, Lẽ thật) và ngược lại*”. Đồng thời, không thể có một người giác ngộ lý Tứ Đế mà lại mơ hồ về lý Duyên khởi hay ngược lại. Tất cả quả vị A-la-hán vừa nêu trên đây luôn giống nhau về khía cạnh giác ngộ các pháp cần yếu như Duyên khởi, Tứ Đế, .., chỉ khác ở hai điểm chính:

- Điểm thứ nhất là tự mình hiểu ra hay phải nhờ thầy hướng dẫn.
- Điểm thứ hai là ngoài trí tuệ giác ngộ còn khả năng hiểu biết sâu rộng những gì nằm ngoài lý tưởng giác ngộ hay không. Xét về khía cạnh này, chỉ có chư Phật Chánh Đẳng Giác là viên mãn.

2.2. Tịnh độ theo Chú Sớ A Tỳ Đàm.

Theo PGNT, Chú Sớ A Tỳ Đàm có phân ra 5 loại hình tịnh độ thuộc cõi Sắc trang nghiêm – được xem là những dấu vết của Ngũ Uẩn, đó là:

- 1) Tịnh độ Vô Phiền** (P: Avihā) có thọ mạng 1.000 đại kiếp,
- 2) Tịnh độ Vô Nhiệt** (P: Ātappā) có thọ mạng 2.000 đại kiếp,
- 3) Tịnh độ Thiện Hiện** (P: Sudassā) có thọ mạng 4.000 đại kiếp,
- 4) Tịnh độ Thiện Kiến** (P: Sudassī) có thọ mạng 8.000 đại kiếp,
- 5) Tịnh độ Sắc Cứu Cánh** (P: Akanittha) có thọ mạng 16.000 đại kiếp.

Năm loại tịnh độ này phân bố ở 3 trong 4 tầng thánh trí của các bậc thánh nhân và chính đức Phật cũng được kể vào đó. Trong đó, tầng thánh trí thứ 3 là Bất Lai có vai trò quan trọng nhất đối với 5 loại tịnh độ này.

Tất cả 5 loại tịnh độ được xem là ‘trạm’ trung chuyển cho điểm đến sau cùng là Niết-bàn.

Chú thích: Kiếp (劫; P: Kappa; S: Kalpa)

Kiếp là đơn vị chỉ thời gian rất dài của Bà-la-môn giáo ở Ấn độ khi xưa, về sau Phật giáo dùng theo và coi đó là thời gian không thể tính toán được bằng năm tháng.

Kiếp có ba thứ là: Đại-kiếp, Trung-kiếp và Tiểu-kiếp.

Mỗi một Đại-kiếp có **4** Trung-kiếp là: Thành-kiếp, Trụ-kiếp, Hoại-kiếp, Không-kiếp. Theo cái nghĩa trong các kinh, thì một Đại-kiếp là một thời-gian sinh-tồn của một thế-giới. Trong vũ-trụ có vô số thế-giới, mà thế-giới nào cũng khởi đầu bằng một thời-kỳ cấu-tạo, rồi đến thời-kỳ hình thành, rồi đến thời-kỳ suy-hoại, sau cùng đến thời-kỳ hư-không. Hết thế-giới này lại đến thế-giới khác, cứ biến-hóa mãi như thế, không bao giờ hết hẳn.

Mỗi một Trung-kiếp có **20** Tiểu-kiếp. Thế-gian của ta bây giờ ở vào một Tiểu-kiếp gọi là Hiền-kiếp trong Trụ-kiếp hiện-tại.

Tính theo số năm hiện nay của ta ở trái đất thì:

- Một Đại-kiếp, lâu độ chừng một ngàn ba trăm triệu năm (1.300.000.000 năm).
- Một Trung-kiếp lâu độ chừng ba trăm ba-mươi-lăm triệu năm (335.000.000 năm).

- Một Tiểu-kiếp lâu độ chừng hơn mười sáu triệu năm (16.000.000 năm).

Kinh nhà Phật nói rằng trong không-gian có ba giới là: Dục-giới, Sắc-giới và Vô-sắc-giới, gồm cả ba giới gọi là *Tam thiên đại thiên thế-giới*. Thế-giới nào cũng có trời đất và vạn vật của thế-giới ấy, và cũng có Phật giảng-sinh để thuyết pháp độ chúng.

2.3. Vãng sinh tịnh độ - Siêu sinh tịnh độ:

Theo tinh thần A-tỳ-đạt-ma Pāli thì **vãng sinh** và **siêu sanh** được hiểu như sau:

Vãng sinh 往生: Đó là nói vị chứng quả Bất Lai sau khi chết được tái sinh vào một trong 5 loại tịnh độ nói trên. Như vậy, vãng sinh tịnh độ chỉ là một phần đường trên hành trình giải thoát, là những trạm trung chuyển cho những vị dần bước tới Phật quả.

Siêu sinh 超生: Đó là sự giải thoát, là sự vượt thoát của vị đắc quả A-la-hán không còn bị động trong sinh tử luân hồi nữa. Có thể nói rằng, đây chính là Phật quả.

Vì thế, theo tinh thần căn bản của Phật giáo Nam truyền, cầu vãng sinh hay cầu siêu sinh không có nghĩa là chờ đợi sự tiếp dẫn của bất cứ ai, mà phải là sự tự lực của chính bản thân mình.

Xem thêm:

- [Pháp môn Tịnh Độ trong kinh điển Pāli](#) | Tuệ và Giác ngộ
- [Niệm Phật](#) – Wikipedia tiếng Việt
- [Nianfo](#) - Wikipedia

3. Tịnh độ theo Phật giáo Bắc truyền (PGBT).

Theo PGBT, tịnh độ có thể được trình bày theo 2 cách, đó là **tịnh độ biểu tượng** thể hiện tính tha lực và **tịnh độ hiện thực** thể hiện tính tự lực. Tuy nhiên, đây chỉ là cách tạm phân tích. Kỳ thực, tịnh độ biểu tượng hàm ý là bước đầu để đến với tịnh độ hiện thực theo lý “Tùng tướng nhập tính * 從相入性 * Từ hình tướng tới bản tính * From the phenomenal world to the noumenal world)”, nghĩa là nương theo tướng ‘Vô thường’ (**Hiện tượng**) mà hiển bày tính ‘Vô ngã’ (**Bản chất**), nếu như khéo được ôn lại những lời dạy nơi đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni khi còn tại thế, để nhận ra sự kiện này.

Như thế, có thể thấy rằng dù ở hình thức tông phái nào, tất cả đều phải cùng hướng chung mục tiêu là khai mở tuệ giác, nhằm đoạn trừ vô minh-phiền não, để thiết lập hạnh phúc thực sự và bền vững. Mọi việc đều phải được hiện thực và bắt đầu ngay trong kiếp sống này.

3.1. Tịnh độ biểu tượng:

Tịnh độ này thông thường được hiểu là nơi thuộc về một vị Phật, và vì có vô số chư Phật nên có vô số tịnh độ. Điển hình là 3 loại tịnh độ biểu tượng nổi bật hơn hết, mỗi loại tịnh độ được đặc trưng bằng một vị Phật có thể được nhận biết như sau :

1) Tịnh độ Di Đà: Còn có tên gọi là **Tịnh độ Tây phương** hay **Tịnh độ Trang nghiêm**, là tịnh độ do đức Phật A Di Đà phát nguyện thực hiện bằng 48 đại nguyện, nhằm giúp cho các chúng sinh có ý muốn sau khi chết, có được cuộc sống an lạc và tu học hướng tới thánh vị.



[Amitābha - Wikipedia](#)

[A-di-đà – Wikipedia tiếng Việt](#)

Tranh lụa thêu truyền thống (Thangka) - Phật A Di Đà trong Phật giáo Tây tạng.

Phật A-di-đà (阿彌陀佛; S: Amitāyus, Amitābha) được xem là một vị Phật biểu tượng, vì theo sự trình bày nơi kinh Quán Vô Lượng Thọ, được cho là do đức Phật lịch sử Thích-ca giới thiệu và mô tả, và xem đó như là một pháp tu.

Về sau, sự kiện này được hệ thống Phật giáo Bắc truyền phát triển, qua các kinh điển như *kinh Pháp Hoa*, *kinh Bi Hoa*, *kinh Quán Phật Tam Muội Hải ...*, đặc biệt là 3 bộ kinh chính gồm *kinh A Di Đà*, *kinh Quán Vô Lượng Thọ* và *kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm*. Pháp tu ngày càng phát triển và hình thành một tông phái chuyên biệt gọi là Tịnh Độ tông tại Trung Hoa.

Sơ lược 48 đại nguyện của đức Phật A Di Đà

Nguyện thứ 1: Lúc tôi thành Phật, nếu trong cõi nước tôi, có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 2: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, sau khi thọ chung, còn trở lại sa vào ba ác đạo, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 3: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, thân chẳng màu vàng tất cả, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 4: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, thân hình có kẻ tốt người xấu chẳng đồng nhau, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 5: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi chẳng có Túc mạng thông, ít nhất là biết rõ những việc trăm nghìn ức na-do-tha kiếp (vô số kiếp) thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 6: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng đặng Thiên nhãn thông, ít nhất là thấy rõ trăm nghìn ức na-do-tha thế giới của chư Phật, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 7: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng đặng Thiên nhĩ thông, ít nhất là nghe và thọ trì tất cả lời thuyết pháp của trăm nghìn ức na-do-tha Đức Phật, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 8: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi chẳng được Tha tâm thông, ít nhất là biết rõ những tâm niệm của tất cả chúng sanh, trong trăm nghìn ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 9: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng đặng Thần túc thông, khoảng một niệm, ít nhất là đi qua khỏi trăm nghìn ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 10: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, còn có quan niệm tham chấp lấy thân, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 11: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng trụ định tu, nhẫn đến trọn diệt độ, thời tôi không ở ngôi Chính giác

Nguyện thứ 12: Lúc tôi thành Phật, nếu quang minh còn hữu hạn, ít nhất cũng chiếu thấu trăm nghìn na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 13: Lúc tôi thành Phật, nếu thọ mạng còn hữu hạn, ít nhất cũng đến trăm nghìn ức na-do-tha kiếp, thời tôi không ở ngôi Chính giác

Nguyện thứ 14: Lúc tôi thành Phật, chúng Thanh văn trong cõi nước tôi, nếu có ai tính đếm biết được số bao nhiêu, dầu đó là vô lượng Bích Chi Phật đồng tính đếm trong trăm nghìn kiếp, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 15: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, thọ mạng còn hữu hạn, trừ người có bốn nguyện riêng, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 16: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, còn có người nghe danh từ bất thiện thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 17: Lúc tôi thành Phật, nếu vô lượng chư Phật thập phương thế giới, chẳng đều ngợi khen xưng danh hiệu tôi, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 18: Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh, chí tâm tín mộ, muốn sanh về cõi nước tôi, nhứt đến 10 niệm, nếu không được sanh, thời tôi không ở ngôi Chính giác; trừ kẻ tạo tội ngũ nghịch, cùng hủy báng Chính pháp.

Nguyện thứ 19: Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh pháp Bồ đề tâm, tu các công đức, nguyện sanh về cõi nước tôi, đến lúc lâm chung, nếu tôi chẳng cùng đại chúng hiện thân trước người đó, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 20: Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi, chuyên nhớ cõi nước tôi, và tu các công đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về cõi nước tôi, nếu chẳng được toại nguyện, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 21: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, tất cả chẳng đủ ba mươi hai tướng đại nhân, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 22: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở cõi khác siêng về nước tôi, cứu cánh đều quyết đến bậc Nhất sinh bất tử, trừ người có bốn nguyện riêng, tự tại hóa hiện, vì chúng sanh mà phát hoằng thệ nguyện, tu các công đức, độ thoát mọi loài, đi khắp thế giới, tu Bồ tát hạnh, cúng dường thập phương chư Phật, khai hóa vô lượng chúng sanh, làm cho tất cả đều đứng vững nơi đạo vô thượng chánh giác, siêu xuất công hạnh của các bậc thông thường, hiện tiền tu tập Đại nguyện của Phổ Hiền, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 23: Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong cõi nước tôi, thừa thần lực của Phật, mà đi cúng dường thập phương chư Phật, trong khoảng thời gian một bữa ăn, nếu không đến khắp vô lượng vô số ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 24: Lúc tôi thành Phật, các Bồ tát trong cõi nước tôi, khi ở trước thập phương chư Phật, hiện công đức của mình, muốn có những vật cúng dường, nếu không được đúng như ý muốn, thời tôi không ở ngôi Chính giác

Nguyện thứ 25: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ tát trong cõi nước tôi, không được Nhất thế trí, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 26: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ tát trong cõi nước tôi, chẳng đều được thân kim cương Na-la-diên, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 27: Lúc tôi thành Phật, thì trong cõi nước tôi, tất cả đồ dùng của nhân thiên, hình sắc đều sáng đẹp sạch sẽ, rất tốt vi diệu, không có thể tính biết, dầu là người được thiên nhãn. Nếu có người biết danh số các đồ vật ấy được rõ ràng, thời tôi không ở ngôi Chính giác

Nguyện thứ 28: Lúc tôi thành Phật, nếu Bồ tát trong cõi nước tôi, dầu là người ít công đức nhất, chẳng thấy biết được cội cây đạo tràng cao bốn trăm muôn do-tuần, vô lượng quang sắc, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 29: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ tát trong cõi nước tôi, nếu thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết kinh pháp mà chẳng được trí huệ biện tài, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 30: Lúc tôi thành Phật, nếu có ai hạn lượng được trí tuệ biện tài của Bồ tát trong cõi nước tôi, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 31: Lúc tôi thành Phật, cõi nước tôi thanh tịnh, các nơi đều soi thấy tất cả vô lượng vô số bất tư nghị thế giới ở mười phương, như là thấy mặt mình trong gương sáng. Nếu chẳng được như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 32: Lúc tôi thành Phật, trong cõi nước tôi từ mặt đất tràn lên đến hư không, lầu nhà cung điện ao nước hoa cây, tất cả vạn vật đều là vô lượng chất báu và trăm nghìn thứ hương, hiệp chung lại mà thành; vạn vật đều xinh đẹp kỳ diệu, mùi thơm xông khắp thập phương thế giới. Bồ tát các nơi ngửi đến mùi thơm ấy, thời đều tu hạnh của Phật. Nếu chẳng như thế, tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 33: Lúc tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, được quang minh của tôi chiếu đến thân tâm họ, thời thân tâm họ mềm dịu nhẹ nhàng hơn thiên nhơn, nếu chẳng như vậy, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 34: Lúc tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu của tôi mà không được vô sanh pháp nhẫn, cùng các môn thâm-tổng-trì, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 35: Lúc tôi thành Phật, các người nữ trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, vui mừng tin mến phát Bồ đề tâm, nhằm ghét thân gái. Nếu sau khi mạng chung mà còn làm thân người nữ nữa, thời tôi không ở ngôi Chính giác

Nguyện thứ 36: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ tát trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu tôi, vẫn thường tu phạm hạnh, mãi đến thành Phật. Nếu chẳng được như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 37: Lúc tôi thành Phật, hàng nhơn thiên trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu tôi, cuối đầu đánh lễ, nắm vốc gieo xuống đất, vui mừng tin mến tu Bồ Tát hạnh, thời chư Thiên và người đời đều kính trọng người đó. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác

Nguyện thứ 38: Lúc tôi thành Phật, hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi muốn có y phục, thời y phục tốt đúng pháp liền theo tâm niệm của người đó mà đến trên thân. Nếu còn phải cắt may nhuộm giặt, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 39: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, hưởng thọ sự vui sướng không như vị Lậu tận Tỳ-kheo, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 40: Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, tùy ý muốn thấy vô lượng thế giới nghiêm tịnh của chư Phật ở mười phương, thời liền được thấy rõ cả nơi trong cây báu, đúng theo ý muốn, như thấy mặt mình trong gương sáng. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 41: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, từ đó nhẫn đến lúc thành Phật, mà các căn còn thiếu xấu, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 42: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát, ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, thảy đều được giải thoát tam muội. Trụ tam muội đó, trong khoảng thời gian một niệm, cúng dường vô lượng bất tư nghị chư Phật Thế Tôn, mà vẫn không mất chánh niệm. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 43: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi, sau khi mạng chung thác sanh nhà Tôn quý, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 44: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi vui mừng hơn hở, tu Bồ Tát hạnh, trọn đủ công đức, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 45: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi, đều đặn Phổ đẳng tam muội, trụ tam muội này mãi đến lúc thành Phật, thường được thấy vô lượng bất tư nghị tất cả chư Phật. Nếu chẳng như thế thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 46: Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ tát ở trong cõi nước tôi, muốn nghe pháp gì, thời liền tự nhiên được nghe pháp ấy. Nếu chẳng như thế thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 47: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ tát ở thế giới phương khác, nghe danh hiệu tôi mà chẳng được đến bậc bất thối chuyển, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 48: Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, mà chẳng liền được Đệ nhất âm hưởng nhẫn, ở nơi Phật pháp chẳng liền được bậc bất thối chuyển, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Phật A-di-đà còn là tâm điểm của một số thần chú trong Mật tông - Phật giáo thực hành Kim Cương thừa. Một trong các thần chú của Phật A-di-đà là “Vãng Sanh Tịnh Độ thần chú” hay còn gọi là “**Vãng Sanh Quyết Định Chân Ngôn**” hoặc “**Chú Vãng Sanh**”, được lấy từ kinh Vô Lượng Thọ cùng với kinh Phật Thuyết A Di Đà Căn Bản Bí Mật Thần Chú:

“Namo amitābhāya tathāgatāya tadyathā amṛtabhave amṛtasambhave amṛtavikrānte amṛtavikrāntagāmini gagana kīrtichare svāhā”.

Phiên âm Việt:

“Nam mô a di đà bà dạ. Đa tha già đa dạ. Đa địa dạ tha. A di rị đô bà tỳ. A di rị đa tất đam bà tỳ. A di rị đa tỳ ca lan đế. A di rị đa tỳ ca lan đa. Già di nị già già na, chỉ đa ca lệ. Ta bà ha”.

2) Tịnh độ Dược Sư: Còn có tên gọi là **Tịnh độ Đông phương**, đó là tịnh độ được cho là do đức Phật Dược Sư Lưu Ly phát nguyện thực hiện bằng 12 đại nguyện, nhằm giúp cho các chúng sinh ngay trên hiện đời có được cuộc sống an lạc.



Bhaisajyaguru - Wikipedia

Phật Dược Sư – Wikipedia tiếng Việt

Phật Dược Sư (藥師佛; S: Bhaiṣajyaguru) nghĩa là "vị Phật thầy thuốc", còn gọi là:

Dược Sư Lưu Ly Quang Phật (藥師琉璃光佛; S: Bhaiṣajyaguru-vaidūrya-prabha-buddha)

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai (S: Bhaiṣajyaguru-vaiḍuria-prabhà-ràṇaya-tathāgatāya)

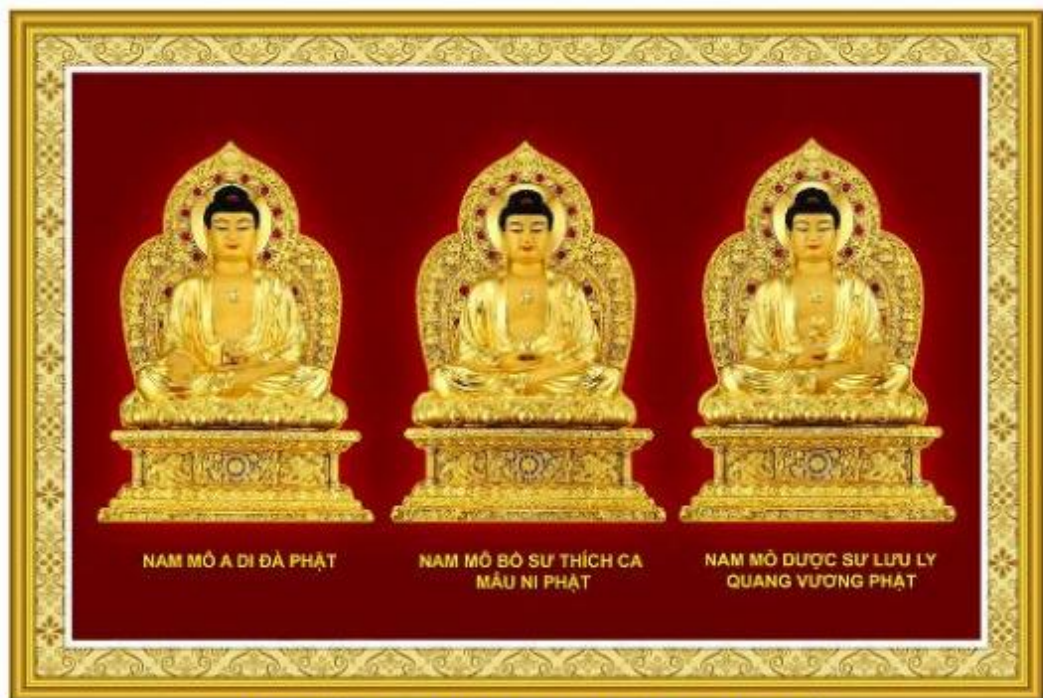
Dược Sư Như Lai (S: Bhaiṣajyaguru-tathāgatāya).

Dược Sư Lưu Ly Như Lai (S: Bhaiṣajyaguru-vaiḍuria-tathāgatāya),

Đại Y Vương Phật (S: Mahā Bhaiṣajya-rāja buddha), do bốn nguyện của ngài là "cứu tất cả các bệnh khổ cho các chúng sinh" cho nên còn có tên Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật, là vị Phật đại diện cho sự trọn vẹn của Phật quả ngự cõi phía đông (là cõi Tịnh Lưu ly).

Tranh tượng của vị Phật này hay được vẽ với tay cầm thuốc chữa bệnh và tay giữ Ấn thí nguyện.

Phật Dược Sư thường được thờ chung với Phật Thích Ca Mâu Ni và A Di Đà, trong đó Phật Dược Sư đứng bên trái còn Phật A Di Đà đứng bên phải Phật Thích Ca. Trong kinh Dược Sư, hiện nay chỉ còn bản chữ Hán và chữ Tây Tạng, người ta đọc thấy 12 lời nguyện của vị Phật này, thệ cứu độ chúng sinh, với sự giúp đỡ của chư Phật, Bồ Tát và 12 vị Hộ Pháp.



NAM MÔ QUÁ KHƯ HIỆN TẠI VỊ LAI TAM THỂ CHƯ PHẬT

Phục hồi hình Phật thờ phụng cũ Tel 9906333161



Dược Sư tam tôn và 12 Hộ Pháp (Đại tướng Dược Xoa)



Thất Phật Dược Sư - Động Đôn Hoàng, Trung Quốc



Dược Sư tam tôn - Thất Phật Dược Sư

Theo sách Dược Sư kinh sám (HT.Trí Quang dịch), đức Dược Sư là vị Phật hiểu biết và thông suốt tất cả y dược của thế gian và xuất thế gian, Ngài có thể chữa trị hết tất cả những thứ bệnh khổ của chúng sanh, những điên đảo vọng tưởng do tham, sân, si phiền não gây ra.

Tam tôn (三尊) là ba vị tôn quý, Phật Dược Sư ở giữa, bên trái là Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát (được hiểu như là Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi), bên phải là Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát (được hiểu như là Bồ-tát Quán Thế Âm)

Niệm danh hiệu ngài, Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Phật, với đầy đủ Tín-Nguyện-Hạnh và niệm đến nhất tâm, người niệm sẽ được Phật Dược Sư, chư Đại Bồ tát và 12 vị Dược Xoa hộ trì, được phước báo vô lượng, tiêu trừ tất cả khổ đau, thân tâm an lạc, cũng như sẽ được vãng sanh tịnh độ theo nguyện hồi hướng.

Tại Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản và Việt Nam, Phật Dược Sư được thờ cúng rộng rãi.

Theo kinh Dược Sư Bốn nguyện công đức thì khi Phật Dược Sư nhập định, đó là **định diệt trừ tất cả các khổ não** cho chúng sanh, Ngài nói Đà-la-ni:

“Namo bhagavate bhaiṣajyaguru vaiḍūryaprabharājāya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya tadyathā: Om bhaiṣajye bhaiṣajye mahābhaiṣajya-samudgate svāhā”.

Phiên âm tiếng Việt:

“Nam-mô bặc-già-phật-đế, bệ-sát-xã, lữ-lô-thích-lưu-ly, bát-lặc-bà, hắc-ra-xà-già, đát-tha yết-đa-da, a-ra-ha-đế tam-miệu tam-bồ-đê-da, đát-điệt-tha. Án, bệ-sát-thệ, bệ-sát-thệ, bệ-sát-xã, tam-một-yết-đế tóa-ha”.

Trong đó, câu cuối của Đà-la-ni: **“Om bhaiṣajye bhaiṣajye mahābhaiṣajya-samudgate svāhā”** được xem như là chân ngôn của Phật Dược Sư. Ngoài ra còn nhiều câu chú khác được sử dụng trong các trường phái khác nhau của Kim Cương thừa.

Sơ lược 12 đại nguyện của Phật Dược Sư

Nguyện thứ 1: Phát hào quang chiếu sáng mọi chúng sinh.

Nguyện thứ 2: Cho chúng sinh biết đến Nhất thiết trí của mình.

Nguyện thứ 3: Cho chúng sinh thực hiện được ước nguyện.

Nguyện thứ 4: Hướng dẫn chúng sinh đi trên đường Đại thừa.

Nguyện thứ 5: Giúp chúng sinh giữ giới hạnh.

Nguyện thứ 6: Giúp chúng sinh chữa lành các thứ bệnh do sáu giác quan sinh ra.

Nguyện thứ 7: Chữa bệnh thuộc về thân tâm cho mọi chúng sinh.

Nguyện thứ 8: Cho những ai mềm yếu trở nên rắn rỏi như đấng tướnɡ phu.^[*]

Nguyện thứ 9: Tránh cho chúng sinh khỏi rơi vào tà kiếp và giúp trở về chính đạo.

Nguyện thứ 10: Tránh cho chúng sinh khỏi tái sinh trong thời mạt pháp.

Nguyện thứ 11: Đem thức ăn cho người đói khát.

Nguyện thứ 12: Đem áo quần cho người rét mướt.

[*] Trích nguyện lớn thứ tám: Tôi nguyện đời sau, khi đắɢ đạo Bồ-đề. Nếu có ai bị trăm nỗi bức bách náo hại, chán ngán vô cùng như một người nữ mềm yếu. Nếu được nghe danh hiệu tôi rồi, tất cả đều được đổi thay, có đầy đủ tướnɡ tướnɡ phu như một thân nam, cho đến chúng đạo vô tướnɡ Bồ-đề.

3) Tịnh độ Di Lặc: Còn có tên gọi là **Tịnh độ Thượng Sanh**, đó là tịnh độ được cho là do đức Phật Di Lặc (vị Phật tướnɡ lai) phát nguyện thực hiện, nhằm giúp

cho các chúng sinh có ý muốn sau khi chết có được cuộc sống tu học nơi cõi trời Đâu Suất (兜率天; P: Tusita; S: Tuṣita) và sau đó thực hiện **Tịnh độ Hạ Sanh**, một loại **Tịnh độ Nhân gian** xuất hiện cùng lúc với Bồ Tát Di Lặc trở thành vị Phật sau này (Xin xem mục 3.2. Tịnh độ hiện thực).

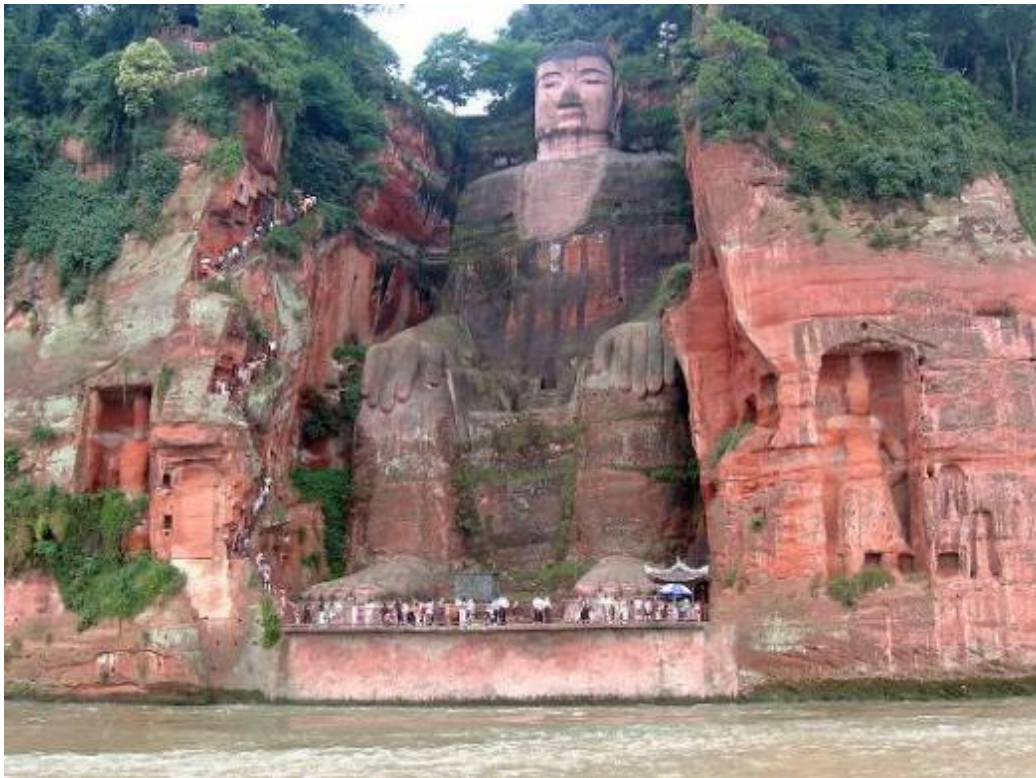


[Maitreya - Wikipedia](#)

[Di Lặc – Wikipedia tiếng Việt](#)



Dự án tượng Phật Di Lặc cao 45m tại Bồ Đề Đạo Tràng, Ấn Độ.



Tượng Phật Di Lặc tạc vào vách núi Lạc Sơn ở Trung Quốc



Tượng Phật Di Lạc bằng đồng trên đỉnh núi thuộc chùa Bái Đính, Ninh Bình, VN.



Tượng Phật Di Lặc cao nhất châu Á tại núi Cẩm, An Giang

Tượng Phật Di Lặc có chiều cao gần 34m, diện tích bề là 27x27m, tổng trọng lượng cả nền và vỏ tượng gần 1.700 tấn. Tượng nằm trong khuôn viên rộng 2,2 hecta. Bức tượng đặc tả rõ nét nụ cười từ bi, hỉ xả và bụng to đặc trưng của Phật Di Lặc.

Di-lặc hay **Di Lặc** (彌勒; P: Metteyya; S: Maitreya) được dịch là Từ Thị 慈氏, có nghĩa là "người có lòng từ", cũng có thuyết rằng Ngài có tên là Vô Năng Thắng (無能勝; S: Ajita). Theo truyền thuyết, Di Lặc là một vị Bồ Tát và cũng là vị Phật cuối cùng sẽ xuất hiện trên Trái Đất. Trong Phật giáo Tây Tạng, Bồ Tát Di-lặc được thờ cúng rất rộng rãi.

Theo truyền thuyết và kinh điển Phật giáo, Di Lặc là vị Bồ tát sẽ xuất hiện trên trái đất, và chứng ngộ thành Phật, giảng dạy Phật Pháp, giáo hóa chúng sinh. Phật Di Lặc sẽ là vị Phật kế thừa đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Cõi giáo hóa của Bồ Tát hiện nay là trời Đâu-suất. Bồ Tát Di-lặc được tiên tri sẽ giáng sinh trong khoảng 30.000 năm nữa theo năm cõi trời Đâu-suất, tức khoảng 5 tỉ 760 triệu năm nữa theo năm trái đất, khi mà Phật Pháp đã bị lãng quên trên trái đất. Sự tích về Phật Di Lặc được tìm thấy trong các tài liệu kinh điển của tất cả các tông phái Phật giáo (Nguyên thủy, Phát triển, Kim cương), và được chấp nhận bởi hầu hết các Phật tử như là một sự kiện sẽ diễn ra khi Phật Pháp đã bị lãng quên trên trái đất.

Trong tranh hay tượng, Di-lặc ngồi trên mặt đất, biểu tượng sẵn sàng đứng dậy đi giáo hóa chúng sinh. Tại Trung Quốc, Bồ Tát Di-lặc cũng hay được trình bày với tướng mạo tròn vui vẻ, trẻ con quăn quít xung quanh. Người ta tin rằng đó chính là hình ảnh của Bồ Đại Hòa thượng, một hóa thân của Di-lặc ở thế kỉ thứ 10.

Có thuyết cho rằng, chính Bồ Tát Di-lặc là người khởi xướng hệ phái Duy Thức của Đại thừa. Một số học giả cho rằng, vị này chính là Maitreyanatha (S: Maitreyanātha), thầy truyền giáo lý Duy Thức cho Vô Trước (S: Asaṅga). Truyền thống Phật giáo Tây Tạng cho rằng, Ngài là tác giả của năm bài luận, được gọi là Di Lặc (Từ Thị) Ngũ Luận:

- Đại thừa tối thượng luận hoặc Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tánh luận (S: Ratnagotravibhāgo Mahāyānottaratantra-sāstra)
- Pháp pháp tính phân biệt luận (S: Dharmadharmatāvibhaṅga-sāstra)

- Trung biên phân biệt luận (S: Madhyāntavibhāga-śāstra)
- Hiện quán trang nghiêm luận (S: Abhisamayālaṅkāra-śāstra)
- Đại thừa kinh trang nghiêm luận (S: Mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra)

Tuy nhiên, cả 3 tịnh độ biểu tượng này qua cơ cấu tu học đúng đắn, sẽ thể hiện tính hiện thực của nó như dưới đây.

3.2. Tịnh độ hiện thực: Từ góc độ của cuộc sống hiện thực, mà theo đó, tịnh độ có thể được cảm nhận qua bốn dạng:

1) Tịnh độ Nhân gian: Tịnh độ nhân gian là chỉ cho hoàn cảnh sinh sống hiện thực của chúng ta thể nghiệm được sự thanh tịnh của thân và tâm. Tịnh độ này có được do sự học và hành trì Phật pháp, hiển hiện ngay trước mắt của con người.

2) Tịnh độ Thiên quốc: Tịnh độ Thiên quốc là chỉ cho cảnh giới hưởng thụ dục lạc ở cõi trời Dục giới, hoặc nhờ tu thiền định mà hưởng thụ định lạc ở các cõi trời thiền Sắc giới hay thiền Vô sắc giới. Song lúc hưởng thụ hết phước báo ở cõi trời Dục hoặc lúc định lực thối thất ở cõi trời Sắc hay Vô sắc, lại phải từ cõi trời rớt xuống nhân gian hoặc có thể đoạ lạc nơi *tam đồ ác đạo* (= Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh).

Trong cõi trời Dục giới (= Thiên đàng) không có loạn lạc, không có tội phạm, không có tai biến, không có bệnh tật, sở cầu như ý, như muốn ăn có ăn, muốn mặc có mặc, đến đi tùy ý, thân nhẹ như hư không. Cho nên có rất nhiều tôn giáo khuyến khích tín đồ cầu sinh Thiên quốc (= Thiên đàng).

Chỉ có điều họ không biết rõ khi được sinh lên cõi trời rồi một ngày nào đó cũng hưởng hết phước báo, lúc ấy có năm thứ tướng suy hiện ra trước mắt, như kinh Niết Bàn quyển 19 đã nói:

“Thích Đề Hoàn Nhân ở cõi trời, khi mạng sắp hết, có năm tướng hiện:

1- Y phục dơ bẩn.

2- Hoa trên đầu khô héo.

3- *Thân thể hôi hám.*

4- *Nách ra mồ hôi.*

5- *Không ưa chỗ ngồi'.*

Cho nên đối với người thông thường, cõi trời là tịnh độ. Còn đối với người hiểu đạo Phật thực sự thì cho rằng thà sinh tại nhân gian tu học Phật pháp, còn hơn là sinh về Thiên quốc để hưởng phước trời.

Tịnh độ Thiên quốc này có được do sự học và hành trì thập thiện.

3) Tịnh độ Phật quốc: Tịnh độ Phật quốc là chỉ cho cảnh giới của bậc giác ngộ. Tịnh độ Phật quốc này có hai biểu hiện:

- Một là công đức quả báo của Phật.
- Hai là tiếp dẫn hóa độ tất cả chúng sinh hữu duyên tu học Phật pháp.

4) Tịnh độ Tự tâm: Tịnh độ Tự tâm có ý nói ở nội tâm của mỗi người, dù phàm hay thánh vốn đầy đủ *Phật tính* (= tính chất giác ngộ), tức là tâm chúng sinh và tâm Phật tương đồng, thế giới chúng sinh và cõi Phật không khác. Chẳng qua tâm chúng sinh bị phiền não mà không thấy được thanh tịnh.

Nếu trong tâm mình không bị hoàn cảnh làm cho dao động, thì đó chính là tịnh độ. Tịnh độ tự tâm tuy không ở ngoài tâm, song hoàn cảnh bên ngoài cũng tùy theo nội tâm mà chuyển. Đây là điều rất thiết thực, đó là: "*Niệm Phật liền thấy Phật - Tâm tịnh quốc độ tịnh*", chữ Phật của *niệm Phật* nơi đây hàm nghĩa sự giác ngộ hay tính chất biểu hiện sự giác ngộ, như *niệm Duyên khởi*, *niệm Vô thường-Vô ngã*.

Nếu có thể soi thấu phiền não của phàm trần và xét rõ chỗ sâu xa của nội tâm, thì sẽ phát hiện tâm Phật tức là tâm mình và thế giới này với Phật quốc không khác. Bởi nếu tâm thanh tịnh thì sẽ nhìn thế giới này cũng thanh tịnh, nếu tâm không thanh tịnh thì hoàn cảnh sinh hoạt sẽ là khổ ải khôn cùng.

Các cách diễn đạt Thế giới Hoa Tạng trong kinh Hoa Nghiêm, Pháp môn Tâm địa Bồ Tát trong kinh Phạm Võng, Tịnh độ Linh Sơn trong kinh Pháp Hoa, Chân tâm hay Thâm tâm trong kinh Duy Ma đều chỉ là Tịnh độ Tự tâm:

Tâm đực ắt chúng sinh đực.

Tâm tịnh ắt chúng sinh tịnh.

Muốn được tịnh độ, trước cần tịnh tâm.

Tùy tâm mình tịnh, xứ Phật tịnh theo.

Tam giới tu tịnh, tự nhiên thành tựu.

Trong kinh Duy Ma Cật, Phẩm Phật Quốc có dạy “*Nhược Bồ Tát dục đắc tịnh độ, đương tịnh kỳ tâm. Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh*” * 若菩薩欲得淨土, 當淨其心。隨其心淨則佛土淨。* Bồ Tát muốn lập cõi Tịnh độ nên thanh tịnh tâm này. Khi tâm thanh tịnh thì được cõi nước thanh tịnh”.

3.3. Tứ chủng tịnh độ.

Tứ chủng tịnh độ là bốn loại tịnh độ do Thiên Thai tông đề xướng với ý nghĩa sau:

1) Phàm thánh đồng cư tịnh độ: Là tịnh độ mà trong đó Người, Trời (*phàm*) và các vị Thanh văn, Duyên giác (thánh) cùng ở chung. Lại nữa, trong “*phàm*” thì Người và Trời thuộc về “thiện chúng sinh”, ngoài ra còn có thể kể thêm bốn loài “ác chúng sinh” cũng cùng ở chung là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh và A-tu-la; trong “*thánh*” thì Thanh văn và Duyên giác là các bậc thánh chính thức, ngoài ra còn có thể kể chung các vị “thánh quyền biến”, tức là chư Phật và Bồ-tát lớn, vì cứu độ chúng sinh mà thị hiện trong các quốc độ đó.

2) Phương tiện hữu dư tịnh độ: Là tịnh độ của các bậc A-la-hán, Phật Bích-chi và Bồ-tát Địa tiền. Những vị này nương vào các pháp phương tiện để tu tập, đoạn trừ các kiến tư hoặc, nên gọi là “*phương tiện*”; nhưng vẫn còn căn bản vô minh làm che lấp thật tướng Trung đạo, nên gọi là “*hữu dư*”.

3) Thập báo vô chướng ngại tịnh độ: Là tịnh độ thuần túy của các vị Bồ-tát Địa thượng. Những vị này đã trừ từng phần căn bản vô minh, có được quả báo tự tại vô ngại của đạo chân thật.

4) Thường tịch quang tịnh độ: Là tịnh độ của chư Phật. Đó là quốc độ của *Pháp thân thường trú* (= **thường**), *hoàn toàn giải thoát* (= **tịch**), và *trí tuệ siêu việt* (= **quang**).

Xem thêm:

- [NIÊM PHẬT TINH ĐỘ](#)
- [Tịnh Độ Luận – Minh Đức Thanh Lương](#)
- [Bốn loại tịnh độ tùy bạn thích](#) - Chùa Cổ Am
- [Các Loại Tịnh Độ Sai Khác | Đường Về Cõi Tịnh](#)

VIDEO

- [Tịnh Độ Trong Kinh Pháp Hoa - Thích Trí Quảng](#)
- [Bốn Loại Tịnh Độ \(Vấn Đáp \) - Thầy Thích Pháp Hòa](#)



Hoan nghênh các bạn góp ý trao đổi!
